

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

Số: 126 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 16 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Li Chuan Food Products (Việt Nam) tại Văn bản số 05/2024-LCVN ngày 16 tháng 9 năm 2024, văn bản giải trình số 02/LCVN ngày 02 tháng 5 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3415/TTr-SNN&MT ngày 11 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Li Chuan Food Products (Việt Nam), địa chỉ: lô 10-13 Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến thủy hải sản tại lô 10-13 Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Nhà máy chế biến thủy hải sản.

b) Địa điểm hoạt động: lô 10-13 Cụm công nghiệp và tiểu thủ công

ngành Tân Mỹ Chánh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3205677186 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 08/12/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 09/01/2020; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 1200750629 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/5/2024.

d) Mã số thuế: 1200750629.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến thủy hải sản.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi, quy mô của cơ sở: cơ sở hoạt động tại lô số 10-13 Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang; tổng diện tích: 20.335,5 m².

- Quy mô cơ sở (theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở thuộc nhóm B với tổng mức đầu tư là 92.800.000.000 đồng.

- Công suất của cơ sở:

+ Chả cá nguyên liệu: 2.500/năm.

+ Các sản phẩm chế biến từ chả cá (sản phẩm hàng mô phỏng): 7.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Bảo đảm giá trị giới hạn tối đa về tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Li Chuan Food Products (Việt Nam):

nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *muon*

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công thương;
- UBND thành phố Mỹ Tho;
- Công ty Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp Tiền Giang;
- Công ty TNHH MTV Li Chuan Food Products (Việt Nam);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, Các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn *VT*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Nguyễn*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **126** /GPMT-UBND
ngày **16** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt (phát sinh từ nhà vệ sinh, khu vực nhà ăn);
- Nguồn số 02: nước thải từ quá trình sản xuất (phát sinh từ các công đoạn sản xuất, vệ sinh nhà xưởng, vệ sinh thiết bị);
- Nguồn số 03: nước thải từ hoạt động của xử lý khí thải lò hơi củi viên, trấu viên.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

a) Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Nam Vang.

b) Vị trí xả nước thải: nước thải sau xử lý dẫn theo thoát vào hệ thống thoát nước thải của Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh trước khi dẫn thải vào kênh Nam Vang. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°): $X(m) = 1145.200$, $Y(m) = 570.061$.

c) Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $490 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24.

Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 11-MT: 2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	pH	mg/l	6 – 9	Được miễn quan trắc định kỳ theo điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	COD	mg/l	74,25		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5		
4	Amoni (NH_4 tính theo N)	mg/l	9,9		

				phủ	
5	BOD ₅ ở 20°C	mg/l	29,7	3 tháng/lần	-
6	Tổng Nitơ ((tính theo N)	mg/l	29,7	3 tháng/lần	-
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	9,9	3 tháng/lần	-
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	9,9	3 tháng/lần	-
9	Clo dư	mg/l	0,99	3 tháng/lần	-
10	Coliforms	MPN/100ml	3.000	3 tháng/lần	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1 → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 490 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2 → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 490 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 3 → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 490 m³/ngày đêm.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sơ bộ (bể tự hoại 3 ngăn).

- Hệ thống xử lý nước thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → hồ thu gom → Lược rác thô → Bể thu gom → Lọc rác tinh → Bể điều hòa → Bể lắng trung gian → Bể kỵ khí → Cụm bể hiếu khí thấp oxy 4 ngăn → Cụm bể hiếu khí cao oxy 5 ngăn → Bể Bio MBR → Bể khử trùng, lắng cặn → đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của CCN – TTCN Tân Mỹ Chánh → Kênh Nam Vang.

- Công suất thiết kế: 490m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sodium Carbonate, Nhôm sulfat, PAC, Polyacrylamide PAM, Bentonite.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: công ty đã thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cụ thể:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.
- Có bố trí camera theo dõi và máy lấy mẫu tự động.
- Kết nối, truyền dữ liệu và hoàn thành hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: đã thực hiện kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.
- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, chủ cơ sở báo ngay cho đơn vị cung cấp và tập trung mọi nguồn lực tiến hành khắc phục sự cố, hoặc liên hệ với cơ quan chức năng về môi trường để có biện pháp xử lý kịp thời.
- Trong trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải kéo dài sẽ ngưng hoạt động đến khi khắc phục xong mới cho hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của cơ sở không thuộc phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **126** /GPMT-UBND
ngày **16** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi sử dụng củi viên, trấu viên số 1, công suất 1 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 2: Khí thải lò hơi sử dụng củi viên, trấu viên số 2, công suất 1 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 3: Khí thải từ lò hơi sử dụng dầu ĐO, công suất 2 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 4: Khí thải máy phát điện dự phòng, công suất 100KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi giờ 3°):

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 1). Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 1145.136, Y(m) = 0569.988.
- Dòng khí thải số 2 (tương ứng với nguồn số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 1145.136, Y(m) = 0569.978.
- Dòng khí thải số 3 (tương ứng với nguồn số 3). Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1145.147, Y(m) = 0569.976.
- Dòng khí thải số 4 (tương ứng với nguồn số 4). Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 1145.134, Y(m) = 0570.028.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 1.000 m³/h.

c) Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: xả liên tục khi lò hơi sử dụng củi viên, trấu viên số 1 hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: xả liên tục khi lò hơi sử dụng củi viên, trấu viên số 2 hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: xả liên tục khi lò hơi sử dụng dầu DO hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: xả liên tục khi chạy máy phát điện dự phòng.

d) Chất lượng khí thải

- Dòng khí thải số 01 và số 02 phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 0,6$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1, K_v = 0,6$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	600	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	300	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	510	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1 → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.
- Nguồn số 2 → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.
- Nguồn số 3 → ống thải → nguồn tiếp nhận.
- Nguồn số 4 → ống thải → nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 1:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → Tháp tận thu nhiệt → Bể chứa nước → Tháp phun sương, dập bụi → Ống khói → Nguồn tiếp nhận.

- + Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: hóa chất tính kiềm (Na₂CO₃).
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 2:
- + Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → Tháp tận thu nhiệt → Bể chứa nước → Tháp phun sương, dập bụi → Ống khói → Nguồn tiếp nhận.
- + Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: hóa chất tính kiềm (Na₂CO₃).
- c) Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:
- Vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật.
- Đối với sự cố lớn, phải dừng hoạt động của hệ thống và có biện pháp khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 7/2025 đến tháng 9/2025.
- b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý bụi và khí thải của dòng thải số 1 đến số 2.
- Vị trí lấy mẫu (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°):
- + Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dòng thải số 1; tọa độ vị trí xả thải: X (m) = 1145.136, Y(m) = 0569.988
- + Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dòng thải số 2, tọa độ vị trí xả thải: X (m) = 1145.136, Y(m) = 0569.978.
- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _p = 1, K _v = 0,6)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	Không thuộc

2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	600	đối tượng theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ- CP của Chính Phủ
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	300	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	510	

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 126 /GPMT-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Khu vực máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Khu vực máy nén lạnh.
- Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí tại khu vực bảo trì.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: X (m) = 1145134; Y(m) = 570028
- Nguồn số 2: X (m) = 1145153; Y(m) = 569855
- Nguồn số 3: X (m) = 1145164; Y(m) = 569850
- Nguồn số 4: X (m) = 1145166; Y(m) = 569865

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $10^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

b) Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí vật liệu cách âm xung quanh khu vực phát sinh tiếng ồn cao và liên tục.
- Nhà xưởng được xây dựng tường xung quanh để hạn chế tiếng ồn phát ra môi trường xung quanh.
- Thường xuyên bảo dưỡng đảm bảo các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phụ lục này.

Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 126 /GPMT-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã Chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	Rắn	3
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	Rắn	5
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	15
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	45
	Tổng cộng			68

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: gồm phế phẩm cá, phế phẩm rau củ, dầu ăn thải và các loại phế liệu khác (thùng carton, giấy, nhựa PE, các vật liệu phi mủ, kim loại, dây đai,...) với khối lượng phát sinh khoảng 643.600 kg/năm.

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 6 tấn/tháng.

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	5

2	Xi tro đáy có các thành phần nguy hại	12 01 05	Rắn	24.000
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	30.000
4	Bao bì mềm (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	8
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	7
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	5
Tổng khối lượng				54.025

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải rắn phải kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy, bao PP,....

- Kho lưu chứa:

- + Diện tích kho lưu chứa chất thải nguy hại và kiểm soát: 68 m².

- + Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kho lưu chứa được xây dựng nền bê tông, có mái che, gờ chống chảy tràn,.... Khu lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bố trí kho chứa phế phẩm cá: có diện tích 35 m², có mái che và nền bê tông chống thấm.

- Bố trí khu vực chứa phế phẩm rau, củ: có diện tích 10 m², có mái che và nền bê tông chống thấm.

- Bố trí các thùng chứa dầu ăn thải các loại.

- Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác được lưu chứa tại kho chứa diện tích khoảng 6 m², nền bê tông, mái tole.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt các loại tại khu vực sản xuất, khu bảo vệ, nhà vệ sinh và tại khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: thực hiện theo quy định của Pháp luật về Phòng cháy chữa cháy.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **126** /GPMT-UBND
ngày **16** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

